BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 04 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

(NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2015 ĐẾN 30/06/2016)

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2016	**1 - 5**
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	**6 - 7**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	**8 - 9**
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016	**10 - 33**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**932.448.359.617**	**992.936.279.167**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**21.642.694.837**	**15.558.653.641**
1.	Tiền	111		21.642.694.837	15.558.653.641
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Kinh doanh chứng khoán	121	V.2	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.3	-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**374.130.545.251**	**591.676.412.398**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	104.519.413.296	93.402.822.442
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	186.008.276.343	361.612.913.871
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		69.315.831.243	79.866.967.860
6.	Các khoản phải thu khác	136	V.6	21.489.345.134	58.089.775.363
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(7.202.320.765)	(1.296.067.138)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**535.876.697.337**	**372.850.647.510**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	535.876.697.337	372.850.647.510
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**798.422.192**	**12.850.565.618**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	785.069.742	12.850.565.618
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.352.450	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.588.106.014.917**	**1.447.720.137.765**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**2.105.776.077**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.10	-	2.105.776.077
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.370.010.392.871**	**1.233.474.842.123**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.352.115.090.143	1.227.187.949.250
	Nguyên giá	***222***		***2.623.398.045.761***	***2.351.026.629.909***
	Giá trị hao mòn lũy kế	***223***		***(1.271.282.955.618)***	***(1.123.838.680.659)***
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	***225***		***-***	***-***
	Giá trị hao mòn lũy kế	***226***		***-***	***-***
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	17.895.302.728	6.286.892.873
	Nguyên giá	***228***		***27.162.779.249***	***14.750.860.332***
	Giá trị hao mòn lũy kế	***229***		***(9.267.476.521)***	***(8.463.967.459)***
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**57.909.347.582**	**81.844.391.820**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	57.909.347.582	81.844.391.820
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**123.181.921.223**	**99.876.753.503**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	94.506.593.886	70.967.611.048
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	47.033.790.000	47.033.790.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	15.251.145.800	15.490.700.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(33.609.608.463)	(33.615.347.545)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**37.004.353.241**	**30.418.374.242**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	34.312.891.200	27.649.777.746
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.691.462.041	2.768.596.496
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.520.554.374.534**	**2.440.656.416.932**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**918.023.073.818**	**960.677.191.126**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**786.638.980.480**	**907.090.400.953**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.29	57.053.332.078	32.450.414.108
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	101.095.446.250	8.900.764.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	6.696.672.539	6.471.593.803
4.	Phải trả người lao động	314		6.321.754.335	4.321.698.461
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	17.007.112.870	31.262.942.080
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	10.813.025.694	20.262.762.010
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	568.172.817.788	734.103.709.294
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	19.478.818.926	69.316.517.197
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**131.384.093.338**	**53.586.790.173**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	337		16.720.591.150	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	56.830.000.000	-
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.28	-	-
12.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	57.833.502.188	53.586.790.173

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.602.531.300.716**	**1.479.979.225.806**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.556.457.890.680**	**1.479.345.917.549**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411			
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	***411a***	V.28	***700.000.000.000***	***700.000.000.000***
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	***411b***			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	180.176.411.784	180.176.411.784
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.28	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.28	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	551.866.229.432	565.360.841.491
9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.28	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.415.249.464	33.808.664.274
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	***421a***	V.28	***35.342.180.230***	***20.001.970.576***
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	***421b***		***89.073.069.234***	***13.806.693.698***
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**46.073.410.036**	**633.308.257**
1.	Nguồn kinh phí	431	V.29	3.909.335.593	549.973.593
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.30	42.164.074.443	83.334.664
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.520.554.374.534**	**2.440.656.416.932**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.34	-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.35	1.594.806.581	1.594.806.581
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		1.160	1.160
	Euro (EUR)		105	105

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV kết thúc ngày 30/06/2016 - Niên độ từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04-30/06		Lũy kế từ 01/07-30/06	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	687.702.883.651	383.005.573.677	1.804.688.714.412	1.482.325.397.675
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1		(58.640.000.000)	-	702.144.900
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	687.702.883.651	441.645.573.677	1.804.688.714.412	1.481.623.252.775
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	601.518.215.596	401.306.758.498	1.570.760.851.256	1.331.300.205.809
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		86.184.668.055	40.338.815.179	233.927.863.156	150.323.046.966
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	10.656.466.615	1.754.845.543	15.830.464.886	4.188.229.194
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	14.811.951.809	10.619.029.040	45.484.947.083	39.500.537.071
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.361.825.473	10.290.011.729	37.173.284.811	36.250.139.965
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	12.936.362.727	11.157.589.694	39.798.122.051	32.673.565.769
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	25.457.314.843	8.225.454.127	54.667.200.027	32.636.079.249
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		43.635.505.291	12.091.587.861	109.808.058.881	49.701.094.071
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	33.379.728	(125.427.929)	1.101.747.957	5.344.616.415
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.068.679.858	1.773.884.692	8.156.577.926	6.777.969.579
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.035.300.130)	(1.899.312.621)	(7.054.829.969)	(1.433.353.164)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		42.600.205.161	10.192.275.240	102.753.228.912	48.267.740.907
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.24	4.693.288.576	2.632.847.921	13.680.159.678	10.983.119.006
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52				-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37.906.916.585	7.559.427.319	89.073.069.234	37.284.621.901

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***42.600.205.161***	***18.531.150.853***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		16.828.160.188	61.498.271.154
-	Các khoản dự phòng	03		7.201.534.097	328.543.453
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	145.492.146	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.644.478.918	(3.905.978.884)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.361.825.473	17.286.936.326
-	Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***79.781.695.983***	***93.738.922.902***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.762.932.305	(178.621.711.875)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.192.644.422	(250.283.113.580)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(94.865.862.058)	(36.868.849.313)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.507.711.011	11.759.425.284
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(9.797.541.319)	(18.130.870.217)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.500.000.000)	(8.616.551.699)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		300.000.000	188.800.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(971.479.300)	(1.982.469.043)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***57.410.101.044***	***(388.816.417.541)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.752.777.048)	(96.421.652.023)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.300.000.000)	(36.200.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		94.621.449.274	12.606.078.800
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	9.292.885.000	3.905.978.884
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***77.861.557.226***	***(79.945.794.339)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.30	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.412.015.991	780.916.302.882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(264.061.681.185)	(506.550.014.218)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(684.000)	(838.898.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(188.650.349.194)***	***273.527.390.269***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(53.378.690.924)**	**(195.234.821.611)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**75.166.877.907**	**210.793.475.252**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(145.492.146)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**21.642.694.837**	**15.558.653.641**

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 466NQ/2015/ĐLS - ĐHĐCĐ ngày 03/08/2015 quyết nghị Chuyển đổi năm tài chính từ năm dương lịch (từ 01/01 - 31/12 hằng năm) sang áp dụng năm tài chính từ ngày 01/07 năm nay đến 30/06 năm sau. Kỳ kế toán bắt đầu áp dụng lần đầu là từ 01/07/2015 đến 30/06/2016.

Theo đó:

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 tức là Quý IV của Năm tài chính chuyển đổi.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 35
Phần mềm quản lý	05 - 08

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/06/2016, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ".

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN (được bổ sung theo khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015), Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trên thu nhập chịu thuế từ chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía (sản phẩm trồng trọt trong lĩnh vực nông nghiệp) trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.234.039.973	401.342.012
Tiền gửi ngân hàng	20.408.654.864	15.157.311.629
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**21.642.694.837**	**15.558.653.641**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**104.519.413.296**	**93.402.822.442**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người trồng mía	170.627.233.304	289.322.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.381.043.039	72.290.916.817
Cộng	**186.008.276.343**	**361.612.913.871**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNCN	-	5.493.062
Phải thu BHXH của CBCNV	276.395.020	498.722.813
Phải thu của Công ty CP rượu VN-TĐ	8.504.060.306	8.504.060.306
Phải thu về thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	1.162.860.000
Tạm ứng	979.934.209	2.293.757.839
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.552.641.754	41.907.229.264
Các khoản phải thu khác	176.313.845	3.717.652.079
Cộng	**21.489.345.134**	**58.089.775.363**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(7.202.320.765)	(1.296.067.138)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	31.862.388.874	28.459.092.252
Công cụ, dụng cụ	1.163.774.166	573.007.666
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.224.824.086	12.811.508.646
Thành phẩm	412.737.390.130	328.792.880.326
Hàng hóa	74.888.320.081	2.214.158.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**535.876.697.337**	**372.850.647.510**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	785.069.742	12.850.565.618
Cộng	**785.069.742**	**12.850.565.618**

10. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	-	2.105.776.077
Cộng	**-**	**2.105.776.077**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	426.010.359.514	1.842.908.553.955	59.291.721.313	22.282.605.127	533.390.000	2.351.026.629.909
Tăng trong kỳ						
Mua sắm mới	***1.846.552.391***	***105.257.861.024***	***1.646.536.364***	***413.684.620***		***109.164.634.399***
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	***145.722.737.426***	***17.484.044.027***				***163.206.781.453***
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Giảm do chuyển theo dõi CCDC						
Giảm do phân loại lại						
Số cuối kỳ	**573.579.649.331**	**1.965.650.459.006**	**60.938.257.677**	**22.696.289.747**	**533.390.000**	**2.623.398.045.761**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	190.532.159.261	863.126.773.002	49.694.929.338	20.310.421.645	174.397.413	1.123.838.680.659
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	***20.170.235.099***	***123.931.869.436***	***2.634.080.506***	***657.720.518***	***50.369.400***	***147.444.274.959***
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL						
Tăng do phân loại lại						
Giảm trong kỳ						
Giảm do chuyển theo dõi CCDC						
Giảm do phân loại lại						
Số cuối kỳ	**210.702.394.360**	**987.058.642.438**	**52.329.009.844**	**20.968.142.163**	**224.766.813**	**1.271.282.955.618**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**235.478.200.253**	**979.781.780.953**	**9.596.791.975**	**1.972.183.482**	**358.992.587**	**1.227.187.949.250**
Số cuối kỳ	**362.877.254.971**	**978.591.816.568**	**8.609.247.833**	**1.728.147.584**	**308.623.187**	**1.352.115.090.143**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.563.580.614	9.187.279.718		14.750.860.332
Tăng trong kỳ do mua sắm				
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.411.918.917			12.411.918.917
Giảm trong kỳ(phân loại)				
Số cuối kỳ	**17.975.499.531**	**9.187.279.718**		**27.162.779.249**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	279.704.475	8.184.262.984		8.463.967.459
Tăng trong kỳ do khấu hao	188.626.343	614.882.719		803.509.062
Khấu hao TSCĐ phúc lợi				
Tăng do phân loại lại				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**468.330.818**	**8.799.145.703**		**9.267.476.521**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**5.283.876.139**	**1.003.016.734**		**6.286.892.873**
Số cuối kỳ	**17.507.168.713**	**388.134.015**		**17.895.302.728**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	**57.909.347.582**	**81.844.391.820**
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở CBNV	21.084.077.986	21.733.914.349
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	31.451.859.237	30.161.090.391
Dự án khác	5.373.410.359	29.949.387.080
Cộng	**57.909.347.582**	**81.844.391.820**

14. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2016	
Tên công ty con	**Theo g.phép**	**Thực góp**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	90%	90%	13.950.000	13.950.000.000
Công ty TNHH L.Sơn- Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886
Công ty CP mía đường Nông Cống	56,61%	56,61%	1.180.000	25.960.000.000
Công ty CP ĐT PT L.Sơn - B.Thước	75%	100%	1.350.000	13.500.000.000
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	95%	100%	1.140.000	11.400.000.000
Công ty TNHH 1TV Thành An - Lam Sơn	100%	100%	180.000	8.300.000.000
Cộng				**94.506.593.886**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2016	
Tên công ty liên kết, liên doanh	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	46,31%	46,31%	55.562	10.533.790.000
Công ty CP ĐTPT L.Sơn - N.Xuân	38,99%	40,05%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu V.Nam - T.Điển	38,39%	38,39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				**47.033.790.000**

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Đầu tư dài hạn khác		15.251.145.800		15.490.700.000
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		***-***	***231.420***	***2.314.200.000***
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	***1.000.000***	***10.000.000.000***	***1.000.000***	***10.000.000.000***
+ Cổ phiếu MB Land		***-***	***90.000***	***900.000.000***
***+ Công ty** CP thương mại Lam Hà*		***2.276.500.000***		***2.276.500.000***
+ Tổng Công ty mía đường I - Công ty CP		***2.974.645.800***		***-***
Cộng		**15.251.145.800**		**15.490.700.000**

17. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(9.374.681.403)	(10.069.270.864)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(24.234.927.060)	(23.546.076.681)
Cộng	**(33.609.608.463)**	**(33.615.347.545)**

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	**Tăng trong kỳ**	**KC vào chi phí SXKD trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Chi phí thuê đất	20.334.780.126		792.459.144	19.542.320.983
Chi phí quy hoạch khu CNC	6.921.816.052	17.635.912.044	11.294.385.421	13.263.342.675
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	393.181.568	-	261.986.290	131.195.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.262.431.754	886.399.489	1.376.032.265
Cộng	**27.649.777.746**	**19.898.343.798**	**13.235.230.344**	**34.312.891.200**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người trồng mía	23.760.734.860	17.099.936.894
Phải trả nhà cung cấp tại VPCT	30.545.966.027	14.622.590.620
Phải trả Nhà cung cấp tại CNC	759.321.893	305.511.784
Phải trả Nhà cung cấp tại Nhà máy Gạch	643.556.016	422.374.810
Phải trả Nhà cung cấp tại XNCG	1.343.753.282	-
Cộng	**57.053.332.078**	**32.450.414.108**

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	101.095.446.250	8.900.764.000
Cộng	**101.095.446.250**	**8.900.764.000**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.942.987.421	31.020.953.806	32.775.753.315	1.188.187.912
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		12.917.782.337	12.947.264.450	(29.482.113)
Thuế xuất, nhập khẩu		1.312.117.130	1.312.117.130	-
Thuế TNDN	3.307.565.543	15.213.521.111	13.257.818.588	5.263.268.066
Thuế TNCN	-	944.194.809	944.194.809	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	200.821.913	1.306.162.562	1.506.984.475	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		3.505.324.530	3.505.324.530	-
Thuế khác	20.218.926	1.039.805.077	785.325.329	274.698.674
Cộng	**6.471.593.803**	**67.259.861.362**	**67.034.782.626**	**6.696.672.539**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống, sản phẩm rau củ quả, dịch vụ cơ giới nông nghiệp	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ	5%
Cồn, điện	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015/2016:

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**108.753.228.912**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	**(70.531.137)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	***9.222.353.863***
- Các khoản điều chỉnh giảm	***(9.292.885.000)***
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PTKHCN	**108.682.697.775**
Trích lập quỹ PT KHCN	**6.000.000.000**
Lợi nhuận kế toán trước thuế sau khi trích lập quỹ KHCN	**102.753.228.912**
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	**102.682.697.775**
Thuế TNDN hiện hành	**15.498.077.751**
- Thuế suất 22%	***186.685.227***
- Thuế suất 20%	***169.713.843***
- Thuế suất 15%	***15.141.678.681***
Điều chỉnh TNDN phải nộp các kỳ trước (từ 01/01-30/06/2015)	***(1.817.918.073)***
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**89.073.069.234**

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	2.060.655.047	1.203.056.258
Chi phí thu mua mía	-	5.491.481.462
Chi phí sửa đường giao thông vùng mía	838.000.000	-
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép	1.705.806.288	-
Chi phí phải trả khác	12.402.651.535	24.568.404.360
Cộng	**17.007.112.870**	**31.262.942.080**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.329.061.412	1.264.445.075
Kinh phí công đoàn	1.403.493.837	1.646.119.325
Cổ tức phải trả	-	60.297.868
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	55.962.620	64.012.620
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	257.671.928	111.332.842
Hoàn ứng	396.814.907	163.833.583
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	-	7.720.591.150
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	1.250.000.000	850.000.000
Các khoản phải trả khác	6.120.020.990	8.382.129.547

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**10.813.025.694**	**20.262.762.010**

24. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay tổ chức khác	980.000.000	980.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	527.412.817.788	731.123.709.294
Vay dài hạn đến hạn trả	39.780.000.000	2.000.000.000
Cộng	**568.172.817.788**	**734.103.709.294**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay PS trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	731.123.709.294	1.083.221.598.973	1.286.932.490.479	527.412.817.788
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác	980.000.000	-	-	980.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	132.230.000.000	94.450.000.000	39.780.000.000
Cộng	**734.103.709.294**	**1.215.451.598.973**	**1.381.382.490.479**	**568.172.817.788**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	20.596.363.404	23.063.535.453
Quỹ phúc lợi	646.427.892	2.444.213.864
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	(1.763.972.370)	43.808.767.880
Cộng	**19.478.818.926**	**69.316.517.197**

26. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả /giảm khác	Số cuối kỳ
Vay Công đoàn C.ty	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	**700.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**557.120.085.592**	**-**	**31.795.594.927**
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm							13.806.693.698
Lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ					7.601.400.000		(13.031.000.000)
Chia cổ tức năm nay							
Các khoản khác	-	(100.000.000)	-	-	639.355.899	-	1.237.375.649
Số dư cuối năm trước	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**-**	**-**	**565.360.841.491**	**-**	**33.808.664.274**
Số dư đầu năm nay	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**-**	**-**	**565.360.841.491**	**-**	**33.808.664.274**
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ							89.073.069.234
Lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức năm trước							(10.500.000.000)
Chia cổ tức năm nay							
Các khoản khác					(13.494.612.059)		12.033.515.956
Số dư cuối kỳ	**700.000.000.000**	**180.176.411.784**	**-**	**-**	**551.866.229.432**	**-**	**124.415.249.464**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784
Cộng	**880.176.411.784**	**880.176.411.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***70.000.000***	***70.000.000***
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***70.000.000***	***70.000.000***
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***70.000.000***	***70.000.000***

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

29. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**944.173.593**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.410.990.000
Tăng khác (điều chỉnh số chi năm trước)	(1.445.828.000)
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	**3.909.335.593**

30. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	**83.334.664**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-
Tăng khác (chuyển nguồn Quỹ PL hình thành TSCĐ)	42.164.074.443
Khấu hao trong kỳ	(83.334.664)
Số cuối kỳ	**42.164.074.443**

31. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ	-	19.459.985.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**-**	**19.459.985.000**

32. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	**1.594.806.581**
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**1.594.806.581**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	**687.702.883.651**	**383.005.573.677**
Doanh thu bán hàng hóa	289.924.928.571	-
Doanh thu bán thành phẩm	397.777.955.080	381.658.274.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	-	1.347.298.709
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu bán thành phẩm		58.640.000.000
Doanh thu thuần	**687.702.883.651**	**441.645.573.677**
Doanh thu bán hàng hóa	289.924.928.571	-
Doanh thu bán thành phẩm	397.777.955.080	440.298.274.968
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.347.298.709

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	285.828.624.529	-
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	315.689.591.067	399.866.622.671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hàng bán khác	-	1.440.135.827
Cộng	**601.518.215.596**	**401.306.758.498**

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	58.808.797	583.535.007
Lãi tiền cho vay	1.253.864.002	1.063.999.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.292.885.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.158.090	107.310.557
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	32.750.726	
Cộng	**10.656.466.615**	**1.754.845.543**

3. Chi phí tài chính

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	10.361.825.473	10.290.011.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	145.492.146	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	422.996.455	473.858
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.517.030.000	
DP giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.364.607.735	328.543.453
Chi phí khác		
Cộng	**14.811.951.809**	**10.619.029.040**

4. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	2.349.827.645	1.538.678.707
Chi phí vật liệu, bao bì	44.714.566	8.269.025
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	150.167.141	(1.333.058.834)
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.635.009	351.739.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.103.509.039	8.973.368.943
Chi phí bằng tiền khác	2.905.509.327	1.618.592.427
Cộng	**12.936.362.727**	**11.157.589.694**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	4.074.817.575	3.087.519.314

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vật liệu quản lý	12.129.567	31.197.817
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.869.182	163.057.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.507.843.671	1.247.592.859
Thuế, phí và lệ phí	1.411.197.669	82.081.339
Chi phí dự phòng, trợ cấp	5.847.542.007	265.212.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.517.300	1.201.798.601
Quỹ đầu tư phát triển KHCN	6.000.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	5.433.397.872	2.146.993.916
Cộng	**25.457.314.843**	**8.225.454.127**

6. Thu nhập khác

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu từ bán vật tư, phế liệu		
Phạt vi phạm hợp đồng		1.500.000
Các khoản khác	33.379.728	(126.927.929)
Cộng	**33.379.728**	**(125.427.929)**

7. Chi phí khác

	Giai đoạn 01/04 đến 30/06	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Thuế bị phạt, bị truy thu	29.295.121	16.000.000
Các khoản khác	1.039.384.737	1.757.884.692
Cộng	**1.068.679.858**	**1.773.884.692**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.073.069.234
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.073.069.234
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.000.000

	Năm nay
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.272**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**70.000.000**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**30/06/2016**	**01/07/2015**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	36,99	40,68
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	63,01	59,32
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,42	39,36
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63,58	60,64
Khả năng thanh toán		**30/06/2016**	**01/07/2015**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,75	2,54
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,02
Tỷ suất sinh lời giai đoạn từ 01/04 đến 30/06:		**Năm 2016**	**Năm 2015**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	6,19	2,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	5,51	1,97
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	6,19	2,31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	5,51	1,71
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,69	0,42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,50	0,31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***2,37***	***0,51***

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách kế toán			
	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 01/07/2015	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	21.642.694.837		15.558.653.641	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.008.758.430	(7.202.320.765)	153.598.373.882	(1.296.067.138)
Các khoản cho vay	69.315.831.243		79.866.967.860	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	15.251.145.800		15.490.700.000	
	232.218.430.310	**(7.202.320.765)**	**264.514.695.383**	**(1.296.067.138)**

	Giá trị sổ sách kế toán	
Nợ phải trả tài chính	**Tại ngày 30/06/2016**	**Tại ngày 01/07/2015**
Vay và nợ	625.002.817.788	734.103.709.294
Phải trả người bán, phải trả khác	67.866.357.772	52.713.176.118
Chi phí phải trả	17.007.112.870	31.262.942.080
	709.876.288.430	**818.079.827.492**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữa với mục đích chiến lược lâu dài nên Công ty chưa có kế hoạch bán thanh lý hay thoái vốn các khoản đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khỏan vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khách với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, cac khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý

rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tính dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	21.642.694.837			21.642.694.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.008.758.430			126.008.758.430
Các khoản cho vay	69.315.831.243			69.315.831.243
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		15.251.145.800		15.251.145.800
	216.967.284.510	**15.251.145.800**		**232.218.430.310**
Tại ngày 01/07/2015				
Tiền và tương đương tiền	15.558.653.641			15.558.653.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.492.597.805	2.105.776.077		153.598.373.882
Các khoản cho vay	79.866.967.860			79.866.967.860
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		15.490.700.000		15.490.700.000
	246.918.219.306	**17.596.476.077**	**-**	**264.514.695.383**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	568.172.817.788	56.830.000.000		625.002.817.788
Phải trả người bán, phải trả khác	67.866.357.772			176.756.418.863
Chi phí phải trả	17.007.112.870			17.007.112.870
	653.046.288.430	**56.830.000.000**		**709.876.288.430**
Tại ngày 01/07/2015				

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	734.103.709.294			734.103.709.294
Phải trả người bán, phải trả khác	52.713.176.118			52.713.176.118
Chi phí phải trả	31.262.942.080			31.262.942.080
	818.079.827.492			**818.079.827.492**

Tính đến thời điểm 30/06/2016, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường và các sản phẩm từ đường. Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 687.702.883.651 đồng trong đó doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm thu hồi là 657.169.714.259 đồng chiếm tỷ trọng 96,56%; doanh thu khác chiếm tỷ trọng 3,44%. Doanh thu từ sản phẩm đường và sản phẩm thu hồi chiếm tỷ trọng chủ yếu trong khi đó đó doanh thu các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng chưa đến 4% tổng doanh thu. Do đó Công ty không thuyết minh Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
Giao dịch mua hàng			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	6.399.175.036	1.241.797.433
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	11.209.536.647	2.595.471.894
Công ty CP mía đường nông cống	Công ty con	43.777.050.120	-
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	14.988.117.000	19.239.392.500
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	6.284.756.904	-
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	15.035.681.100	-
Giao dịch bán hàng			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	789.462.450	-
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	1.525.473.450	-
Công ty CP NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	301.984.025	-
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	84.540.000
Công ty CP mía đường nông cống	Công ty con	154.460.250	-
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	208.071.950	

Giao dịch khác			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	89.926.012.844

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	1.447.973.291	1.377.874.588
Công ty CP mía đường Nông Cống	Công ty con	31.484.218.650	-
Công ty NCN DVTM Vân Sơn	Công ty con	25.973.854.303	4.004.325.802
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	6.074.602.235	17.940.218.475
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	-	40.475.971.703
Phải trả người bán			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	10.705.957.070	-
Công ty CP mía đường Nông Cống	Công ty con	10.262.750.120	-
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	12.883.000.443	7.675.813.039
Phải thu cho vay			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	69.315.831.243	79.866.967.860
Phải trả ngắn hạn người bán			
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	-	2.281.609.678
Phải thu khách hàng			
Công ty CP mía đường Nông Cống	Công ty con	109.930.000	-
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Phải thu khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Phải thu dài hạn			
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	-	2.105.776.077

5. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV kết thúc ngày 30/06/2016 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2015 đến 30/06/2016) đạt 37.907 triệu đồng tăng 30.347 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015 (giai đoạn từ 01/04-30/06/2015), tương đương tăng 401% so với cùng kỳ 2015 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV tăng 304.697 triệu đồng tương đương tăng 79,55% so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân là do sản lượng tiêu thu và giá bán các sản phẩm đường trong kỳ tăng mạnh sơ với cùng kỳ năm 2015.
- Giá vốn hàng bán tăng 200.211 triệu đồng tương đương tăng 49,89% so với cùng kỳ năm 2015. Như vậy tốc độ tăng của giá vốn thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu do đó hiệu quả mang lại tốt hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Huy Hùng	Lê Thị Huệ	Lê Văn Phương